

Số: 14/QĐ-VFC

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
(Về việc Ban hành biểu phí thẩm định giá)

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cp thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định mức thu tiền dịch vụ thẩm định tài sản như Phụ lục kèm theo.

- Mức thu tại các Phụ lục 01,02 chưa bao gồm thuế GTGT 10%
- Mức thu tại Phụ lục 03 đã bao gồm thuế GTGT 10%;
- Mức thu tại các Phụ lục 01, phụ lục 02 chưa bao gồm chi phí khảo sát hiện trạng tài sản đối với tài sản phải khảo sát hiện trạng là bất động sản, tài nguyên thiên nhiên; các tài sản đã qua sử dụng; các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp.
- Chi phí khảo sát hiện trạng: Căn cứ phụ lục 03.
- Đối với tài sản phục vụ mục đích thế chấp vay vốn ngân hàng, mức phí thỏa thuận theo từng loại tài sản, từng ngân hàng cụ thể.
- Đối với tài sản là đơn giá (số lượng thẩm định là 01) mức phí theo thỏa thuận.

Điều 2. Trường hợp đặc biệt, tùy theo tính chất phức tạp, giá trị, quy mô của tài sản, Giám đốc sẽ quyết định mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá trong từng hợp đồng cụ thể.

Điều 3. Mức thu tiền các Hợp đồng tái thẩm định giá trong thời hạn 12 tháng tính từ ngày ban hành chứng thư thẩm định giá mức thu bằng 50% giá trị Hợp đồng trước (tài sản tái thẩm định thời hạn quá 12 tháng mức thu như thẩm định lần đầu).

- Đối với tài sản thẩm định giá tại thời điểm quá khứ trước 12 tháng mức thu bằng 200% mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá tại Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản tham chiếu

- Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ.
- Khách hàng phải hướng dẫn cho Thẩm định viên và chuyên viên thẩm định giá của Công ty CP Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định giá.
- Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị của tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm thẩm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp Nhà nước hoặc chuyên ngành có quy định về mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá tài sản cho loại tài sản khác với quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định của Nhà nước hoặc chuyên ngành về phân loại tài sản và mức thu tiền dịch vụ thẩm định giá tài sản theo quy định của Nhà nước hoặc chuyên ngành đó.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ hoạt động thực tế Giám đốc sẽ điều chỉnh mức thu tiền dịch vụ cho phù hợp. Lãnh đạo các Ban, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và các thẩm định viên, cán bộ công nhân viên Công ty, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2020.

Nơi nhận:

- Các phòng ban chuyên môn
- Cán bộ nhân viên Công ty
- Chủ tịch HĐQT (để b/c)
- Lưu (VT)


GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ LY NA

PHỤ LỤC 01

QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Kèm theo Quyết định số: 14/2020/QĐ-VFC ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Giám đốc Công ty CP
Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam

ĐVT: Triệu đồng

STT	Trị giá tài sản thẩm định	Tỷ lệ
1	<200	1,00%
2	200-300	0,95%
3	300-400	0,90%
4	400-500	0,85%
5	500-600	0,80%
6	600-700	0,75%
7	700-800	0,70%
8	800-900	0,68%
9	900-1.000	0,65%
10	1.000-1.200	0,63%
11	1.200-1.400	0,60%
12	1.400-1.600	0,58%
13	1.600-1.800	0,55%
14	1.800-2.000	0,53%
15	2.000-2.500	0,50%
16	2.500-3.000	0,48%
17	3.000-3.500	0,45%
18	3.500-4.000	0,43%
19	4.000-4.500	0,40%
20	4.500-5.000	0,38%
21	5.000-6.000	0,35%
22	6.000-7.000	0,33%
23	7.000-8.000	0,30%
24	8.000-9.000	0,28%
25	9.000-10.000	0,25%
26	10.000-15.000	0,23%
27	15.000-20.000	0,20%
28	20.000-25.000	0,19%
29	25.000-30.000	0,18%
30	30.000-35.000	0,17%

STT	Trị giá tài sản thẩm định	Tỷ lệ
31	35.000-40.000	0,16%
32	40.000-45.000	0,15%
33	45.000-50.000	0,14%
34	50.000-55.000	0,13%
35	55.000-60.000	0,12%
36	60.000-65.000	0,11%
37	65.000-70.000	0,10%
38	70.000-75.000	0,09%
39	75.000-80.000	0,09%
40	80.000-85.000	0,09%
41	85.000-90.000	0,09%
42	90.000-95.000	0,09%
43	95.000-100.000	0,08%
44	100.000-105.000	0,08%
45	105.000-110.000	0,08%
46	110.000-115.000	0,08%
47	115.000-120.000	0,08%
48	120.000-125.000	0,08%
49	125.000-130.000	0,08%
50	130.000-135.000	0,08%
51	135.000-140.000	0,08%
52	140.000-145.000	0,08%
53	145.000-150.000	0,07%
54	150.000-160.000	0,07%
55	160.000-170.000	0,07%
56	170.000-180.000	0,07%
57	180.000-200.000	0,07%
58	200.000-250.000	0,07%
59	250.000-300.000	0,05%
60	Trên 300 tỷ	Thỏa thuận

Ghi chú:

- Mức thu tiền tối thiểu là 2.000.000 đồng
- Mức phí trên chưa bao gồm 10% thuế VAT
- Mức phí trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thực trạng tài sản

120
CÔNG
CP
M ĐỊNH
DỊCH VỤ T
QUẢNG
NAM

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN

Kèm theo Quyết định số: 14/2020/QĐ-VFC ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Giám đốc Công ty CP
Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam

ĐVT: Triệu đồng

STT	Trị giá tài sản thẩm định	Tỷ lệ
1	<200	1,00%
2	200-300	0,98%
3	300-400	0,96%
4	400-500	0,94%
5	500-600	0,92%
6	600-700	0,90%
7	700-800	0,88%
8	800-900	0,86%
9	900-1.000	0,84%
10	1.000-1.150	0,82%
11	1.150-1.300	0,80%
12	1.300-1.450	0,78%
13	1.450-1.600	0,76%
14	1.600-1.750	0,74%
15	1.750-1.900	0,72%
16	1.900-2.050	0,70%
17	2.050-2.200	0,68%
18	2.200-2.350	0,66%
19	2.350-2.500	0,64%
20	2.500-2.700	0,620%
21	2.700-2.900	0,600%
22	2.900-3.100	0,580%
23	3.100-3.300	0,560%
24	3.300-3.500	0,540%
25	3.500-3.700	0,520%
26	3.700-3.900	0,500%
27	3.900-4.100	0,480%
28	4.100-4.300	0,460%
29	4.300-4.500	0,440%
30	4.500-4.700	0,420%

STT	Trị giá tài sản thẩm định	Tỷ lệ
31	4.700-4.900	0,40%
32	4.900-5.100	0,380%
33	5.100-5.300	0,360%
34	5.300-5.500	0,340%
35	5.500-6.000	0,320%
36	6.000-6.500	0,300%
37	6.500-7.000	0,280%
38	7.000-7.500	0,260%
39	7.500-8.000	0,240%
40	8.000-8.500	0,230%
41	8.500-9.000	0,220%
42	9.000-9.500	0,210%
43	9.500-10.000	0,200%
44	10.000-11.500	0,200%
45	11.500-13.000	0,200%
46	13.000-14.500	0,200%
47	14.500-16.000	0,200%
48	16.000-17.500	0,200%
49	17.500-19.000	0,200%
50	19.000-20.500	0,200%
51	20.500-22.000	0,200%
52	22.000-25.000	0,200%
53	25.000-28.000	0,200%
54	28.000-31.000	0,200%
55	31.000-34.000	Thỏa thuận
56	34.000-37.000	Thỏa thuận
57	37.000-40.000	Thỏa thuận
58	40.000-45.000	Thỏa thuận
59	45.000-50.000	Thỏa thuận
60	Trên 50 tỷ	Thỏa thuận



Ghi chú:

- Mức thu tiền tối thiểu là 2.000.000 đồng
- Mức phí trên chưa bao gồm 10% thuế VAT
- Mức phí trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thực trạng tài sản

PHỤ LỤC 03

**QUY ĐỊNH MỨC THU CHI PHÍ KHẢO SÁT TÀI SẢN ĐỐI VỚI TÀI SẢN CẢN
PHẢI KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TÀI SẢN**

*Kèm theo Quyết định số: 14/2020/QĐ-VFC ngày 01 tháng 07 năm 2020 của Giám đốc
Công ty CP Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam*

ĐVT: Đồng

STT	Địa bàn thẩm định	Phí khảo sát tài sản
1	Thành phố, huyện, thị xã thuộc tỉnh Quảng Nam cách Tp Tam Kỳ <50km	500.000 đ/ngày
2	Các huyện Miền núi thuộc tỉnh Quảng Nam cách Tp Tam Kỳ > 50km	1.000.000 đ/ngày
3	Địa bàn ngoài tỉnh Quảng Nam <200km	1.500.000 đ/ngày
4	Địa bàn ngoài tỉnh Quảng Nam từ >200km	Giá thỏa thuận

Ghi chú:

- Mức phí trên đã bao gồm 10% thuế VAT